

Số: /2025/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2025

**DỰ THẢO 01**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*
- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;*
- Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*
- Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*
- Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;*
- Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*
- Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2025.

**Điều 3.** Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>Nơi nhận:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn phòng Chính phủ;</li> <li>- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Bộ Tư pháp;</li> <li>- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;</li> <li>- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);</li> <li>- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);</li> <li>- UBNDTTQVN tỉnh;</li> <li>- Đoàn ĐBQH tỉnh;</li> <li>- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;</li> <li>- Như Điều 5;</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công;</li> <li>- LĐVP, Phòng: KT, NC, TH, KGVX;</li> <li>- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐPPL 06).</li> </ul> | <p style="text-align: center;"><b>TM. ỦY BAN NHÂN DÂN</b><br/><b>CHỦ TỊCH</b></p> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY ĐỊNH**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI**  
**VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị, năng lượng sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp thuộc tỉnh Bình Phước thực hiện.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp tỉnh, huyện, xã; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

**Điều 3. Phạm vi áp dụng**

1. Định mức này được sử dụng để làm cơ sở xây dựng, ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh; các huyện, thành phố trong tỉnh (gọi chung là huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã).

2. Các công việc xây dựng dự án, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo các quy định hiện hành.

#### **Điều 4. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật**

1. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;
2. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;
3. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;
4. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 09 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;
6. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
7. Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

#### **Điều 5. Quy định viết tắt**

| <b>Nội dung viết tắt</b>       | <b>Viết tắt</b> |
|--------------------------------|-----------------|
| Cơ sở dữ liệu                  | CSDL            |
| Định mức kinh tế - kỹ thuật    | Định mức KTKT   |
| Đơn vị tính sản phẩm           | ĐVT             |
| Bản đồ địa chính               | BĐĐC            |
| Bản đồ kiểm kê đất đai         | BĐKK            |
| Hiện trạng sử dụng đất         | HTSDĐ           |
| Biến động đất đai              | BĐĐĐ            |
| Thống kê đất đai               | TKĐĐ            |
| Kiểm kê đất đai                | KKĐĐ            |
| Địa chính viên Hạng IV, Bậc 4  | ĐCVIV.4         |
| Địa chính viên Hạng IV, Bậc 6  | ĐCVIV.6         |
| Địa chính viên Hạng III, Bậc 2 | ĐCVIII.2        |
| Địa chính viên Hạng III, Bậc 3 | ĐCVIII.3        |
| Địa chính viên Hạng III, Bậc 4 | ĐCVIII.4        |
| Địa chính viên Hạng III, Bậc 5 | ĐCVIII.5        |
| Lao động kỹ thuật              | LĐKT            |

| Nội dung viết tắt         | Viết tắt |
|---------------------------|----------|
| Ủy ban nhân dân           | UBND     |
| Văn phòng đăng ký đất đai | VPĐKĐĐ   |

## **Điều 6. Các thành phần của kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

1. Định mức lao động: là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc;

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó: Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm hoặc công cá nhân) và Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

### **2. Định mức vật tư và thiết bị**

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc):

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc);

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc);

Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư

số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Điện năng tiêu hao của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị. Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:  $\text{Mức điện} = (\text{Công suất thiết bị/giờ} \times 08 \text{ giờ} \times \text{số ca sử dụng thiết bị}) + 5\% \text{ hao hụt}$ .

### **Điều 7. Quy định về đơn vị tính trong định mức**

1. “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

2. “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

3. “Bộ/huyện” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện.

4. “Thửa/huyện” tính cho huyện có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

5. “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho cấp tỉnh.

6. “Thửa/tỉnh” tính cho số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê của cấp tỉnh.

7. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số I kèm theo; hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện theo Phụ lục số II kèm theo;

8. Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **Chương II**

### **ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

#### **Mục 1**

#### **THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI**

#### **Điều 8. Thống kê đất đai cấp xã**

##### **1. Công tác chuẩn bị**

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

##### **2. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê**

a) Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai theo quy định;

b) Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định;

c) Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai.

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

##### **5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính:**

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

6. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã.

7. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định.

Bảng 01

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Định biên | Định mức<br>Công/ĐVT |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|----------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |           |                      |
| 1.1 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến | Bộ/xã       | 1ĐCVIV.4  | 1,00                 |
| 1.2 | Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ/xã       | 1ĐCVIV.4  | 1,00                 |
| 1.3 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ/xã       | 1ĐCVIV.4  | 1,00                 |
| 2   | Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |           |                      |
| 2.1 | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến                                                                                                                                                                                                      | Bộ/xã       | 1ĐCVIV.4  | 1,50                 |
| 2.2 | Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Khoanh/xã   | 1ĐCVIV.4  | 4,00                 |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Định biên | Định mức<br>Công/ĐVT |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|----------------------|
| 2.3 | Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định; Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai                                 | Khoanh/xã   | 1ĐCVIV.4  | 2,40                 |
| 3   | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                               | Bộ/xã       | 1ĐCVIV.4  | 3,00                 |
| 4   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã | Bộ/xã       | 1ĐCVIV.4  | 3,00                 |
| 5   | Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ/xã       | 1ĐCVIV.4  | 4,00                 |
| 6   | Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ/xã       | 1ĐCVIV.4  | 0,50                 |
| 7   | In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ/xã       | 1ĐCVIV.4  | 0,50                 |

### Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 01 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2 và 2.3) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- $M_X$  là mức lao động của xã cần tính;
- $M_{tbx}$  là mức lao động của xã trung bình;
- $K_{dtx}$  hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục số I của định mức);
- $K_{kv}$  là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục số I của định mức);

(2) Định mức tại điểm 2.2 và 2.3 Bảng 01 tính cho xã có 16 khoảnh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 2.2 và 2.3 chia cho 16 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

## **Điều 9. Thống kê đất đai cấp huyện**

### **1. Công tác chuẩn bị**

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện theo quy định;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

### **3. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã**

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có).

4. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện và lập các biểu theo quy định.

5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện.

### **6. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện với nội dung chính:**

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

7. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp huyện.

8. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai cấp huyện theo quy định.

Bảng 02

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | ĐVT        | Định biên | Định mức Công/ĐVT |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan; Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập                                                                                         | Bộ/huyện   | 1ĐCVIV.6  | 1,00              |
| 2   | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp |            |           |                   |
| 2.1 | Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ/xã      | 1ĐCVIV.6  | 1,00              |
| 2.2 | Trường hợp chưa có CSDL đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thửa/huyện | 1ĐCVIV.6  | 11,25             |
| 3   | Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |            |           |                   |
| 3.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ/huyện   | 1ĐCVIII.3 | 7,00              |
| 3.2 | Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ/huyện   | 1ĐCVIII.3 | 2,00              |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT      | Định biên | Định mức Công/ĐVT |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-------------------|
| 4   | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai và lập các biểu theo quy định                                                                                                                                                                                                                       | Bộ/huyện | 1ĐCVIII.3 | 6,00              |
| 5   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện | Bộ/huyện | 1ĐCVIII.3 | 9,00              |
| 6   | Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ/huyện | 2ĐCVIII.3 | 5,00              |
| 7   | Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ/huyện | 1ĐCVIV.6  | 1,00              |
| 8   | In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai cấp huyện theo quy định                                                                                                                                                                                                                          | Bộ/huyện | 1ĐCVIV.6  | 1,00              |

### Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 02 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- $M_H$  là mức lao động của huyện cần tính;
- $M_{tbh}$  là mức lao động của huyện trung bình;
- $K_{slx}$  là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.1 Bảng 02 tính cho 1 xã, khi tính cho cả huyện thì lấy mức tính cho 1 xã trên x với số xã có CSDL của huyện.

(3) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 02 tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

### Điều 10. Thống kê đất đai cấp tỉnh

#### 1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

- b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định;
- c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

3. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

4. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định.

5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.

6. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

7. Chính sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định.

8. Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định.

9. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định.

Bảng 03

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | ĐVT       | Định biên | Định mức Công/ĐVT |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh. Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh (nếu có). Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ/tỉnh   | 1ĐCVIII.3 | 1,05              |
| 2   | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp. | Thửa/tỉnh | 1ĐCVIII.3 | 12,60             |
| 3   | Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |           |           |                   |
| 3.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ/tỉnh   | 1ĐCVIII.3 | 15,75             |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT     | Định biên | Định mức Công/ĐVT |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-------------------|
|     | sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)                                                                                                                                                                                                                            |         |           |                   |
| 3.2 | Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.                                                        | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII.3 | 2,00              |
| 4   | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định.                                                                                                                                                                                                         | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII.3 | 6,30              |
| 5   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh. | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII.3 | 11,55             |
| 6   | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIII.3 | 7,35              |
| 7   | Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định.                                                                                                                                                | Bộ/tỉnh | 1ĐCVIII.3 | 1,00              |
| 8   | Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định                                                                                                                                                                                                             | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIV.6  | 0,53              |
| 9   | In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định.                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ/tỉnh | 2ĐCVIV.6  | 0,53              |

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng 03 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho tỉnh Bình Phước với 11 đơn vị cấp huyện.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 03 tính cho số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 330 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 330 thửa). Trường hợp có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 330 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

## **Mục 2**

### **KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI**

#### **Điều 11. Kiểm kê đất đai cấp xã**

##### **1. Công tác chuẩn bị**

- a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;
- b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;
- c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;
- d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;
- đ) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định.

##### **2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai**

- a) Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;
- b) Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai. Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;
- c) Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

##### **3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.**

##### **4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê**

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định;

e) Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định.

5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định.

6. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính.

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

b) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

c) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

d) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính.

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

9. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

10. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

Bảng 04

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                               | ĐVT   | Định biên                      | Định mức Công/ĐVT |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------|-------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                |       |                                |                   |
| 1.1 | Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                      | Bộ/xã | 1ĐCVIV.4                       | 2,00              |
| 1.2 | Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định                                                       | Bộ/xã | 1ĐCVIV.4                       | 2,00              |
| 1.3 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên, hồ sơ, tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến | Bộ/xã | 1ĐCVIV.4                       | 2,00              |
| 1.4 | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã                                                                                                                                                                                                        | Bộ/xã | Nhóm 2<br>(1ĐCVIV.4+1ĐCVIII.2) | 1,00              |
| 2   | Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai                                                                                                                                    | Bộ/xã | Nhóm 2<br>(1ĐCVIV.4+1ĐCVIII.2) | 1,00              |
| 3   | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                          | Bộ/xã | 1ĐCVIV.6                       | 1,00              |
| 4   | Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê                                                                                                                                                                     |       |                                |                   |
| 4.1 | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê và kỳ kiểm kê đất đai    |       |                                |                   |

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT           | Định biên                      | Định mức<br>Công/ĐVT  |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------|-----------------------|
| 4.1.1 | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyên đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT- BTNMT | Khoanh/<br>xã | Nhóm 2<br>(1ĐCVIV.6+1ĐCVIII.3) | 3,00                  |
| 4.1.2 | Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT                                                                                                                                                                          | Bộ/xã         | 1ĐCVIV.6                       | 7,00                  |
| 4.1.3 | In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ/xã         | 1ĐCVIV.4                       | 0,50                  |
| 4.2   | Điều tra, khoanh vẽ thực địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |               |                                |                       |
| 4.2.1 | Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ/xã         | Nhóm 2<br>(1ĐCVIV.6+1ĐCVIII.3) | 1,00                  |
| 4.2.2 | Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Khoanh/xã     | Nhóm 2<br>(1ĐCVIV.6+1ĐCVIII.3) | <u>15,00</u><br>15,00 |
| 4.2.3 | Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Khoanh/xã     | Nhóm 2<br>(1ĐCVIV.4+1ĐCVIII.3) | 15,00                 |
| 4.3   | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết                                                                                                                                                                                                                                   |               |                                |                       |

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                    | ĐVT       | Định biên                      | Định mức<br>Công/ĐVT |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|----------------------|
| 4.3.1 | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất                                                                                                                                                                  | Khoanh/xã | 1ĐVCIII.3                      | 7,50                 |
| 4.3.2 | Cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết                                    | Bộ/xã     | 1ĐCVIV.6                       | 5,00                 |
| 4.3.3 | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT | Bộ/xã     | 1ĐVCIII.3                      | 8,00                 |
| 4.4   | Lập Danh sách các khoanh đất thông kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                | Bộ/xã     | Nhóm 2<br>(1ĐCVIV.6+1ĐCVIII.3) | 2,00                 |
| 5     | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu                                                                                                                                                      | Bộ/xã     | Nhóm 2<br>(1ĐCVIV.4+1ĐCVIV.6)  | 6,00                 |
| 6     | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất                                                                                                                                                                   | Bộ/xã     | 1ĐCVIV.6                       | 10,00                |
| 7     | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã                                                                                                                                                                       | Bộ/xã     | Nhóm 2<br>(1ĐCVIV.4+1ĐCVIII.3) | 6,00                 |
| 8     | Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                         | Bộ/xã     | 1ĐCVIV.4                       | 2,00                 |
| 9     | In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                            | Bộ/xã     | 1ĐCVIV.4                       | 1,00                 |

### Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng 04 trên không bao gồm các nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

(2) Định mức tại Bảng 04 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1.1, 4.2.2, 4.2.3 và 4.3.1) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

-  $M_X$  là mức lao động của xã cần tính;

- $M_{tbx}$  là mức lao động của xã trung bình;
- $K_{dtx}$  là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục số I của định mức);
- $K_{kv}$  là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục số I của định mức).

(3) Định mức tại điểm 4.1.1 Bảng 04 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.1.1 chia cho 20 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(4) Định mức tại điểm 4.2.2 và 4.2.3 Bảng 04 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(5) Định mức tại điểm 4.2.2 Bảng 04 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.2.2 chia cho 150 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.2.3 Bảng 04 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoảnh đất trung bình 75 khoảnh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.2.3 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(7) Định mức tại điểm 4.3.1 Bảng 04 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3.1 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

## **Điều 12. Kiểm kê đất đai cấp huyện**

### **1. Công tác chuẩn bị**

a) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết

quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).

5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện theo quy định.

7. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện với nội dung chính

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm của cấp huyện; phân tích nguyên nhân biến động của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

8. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện.

9. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

Bảng 05

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Định biên | Định mức Công nhóm/ĐVT |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|------------------------|
| 1     | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                                 |             |           |                        |
| 1.1   | Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định                                                                        | Bộ/huyện    | 1ĐCVIII.2 | 2,00                   |
| 1.2   | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hồ sơ địa giới; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai và các tài liệu liên quan                                | Bộ/huyện    | 2ĐCVIII.2 | 2,00                   |
| 1.3   | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện                                                                                                                                                                                                                      | Bộ/huyện    | 2ĐCVIII.3 | 5,00                   |
| 1.4   | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập                                                                                                                                                                                     | Bộ/huyện    | 2ĐCVIII.3 | 3,00                   |
| 2     | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp |             |           |                        |
| 2.1   | Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã                                                                                                                                                                                               | Bộ/xã       | 1ĐCVIII.3 | 5,00                   |
| 2.2   | Đối với xã chưa có CSDL đất đai                                                                                                                                                                                                                                   |             |           |                        |
| 2.2.1 | Các thửa đất của cá nhân và cộng đồng dân cư có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án                                                                                                                                                                 | Thửa/huyện  | 1ĐCVIII.3 | 11,50                  |
| 2.2.2 | Các thửa đất của cá nhân và cộng đồng dân cư có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án                                                                                                                                                                       | Thửa/huyện  | 1ĐCVIII.3 | 2,00                   |
| 3     | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                           | Bộ/huyện    | 2ĐCVIV.6  | 1,00                   |
| 4     | Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã                                                                                                                                                                                                                      |             |           |                        |
| 4.1   | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định                                                                                                                                                     | Bộ/huyện    | 2ĐCVIII.3 | 10,50                  |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                  | Đơn vị tính | Định biên | Định mức Công nhóm/ĐVT |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|------------------------|
| 4.2 | Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)                                              | Bộ/huyện    | 2ĐCVIII.3 | 5,00                   |
| 5   | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất | Bộ/huyện    | 2ĐCVIII.3 | 39,50                  |
| 6   | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện                                                                                  | Bộ/huyện    | 2ĐCVIII.3 | 15,00                  |
| 7   | Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện                                                                         | Bộ/huyện    | 2ĐCVIV.6  | 1,00                   |
| 8   | In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định                                                                            | Bộ/huyện    | 2ĐCVIV.6  | 1,00                   |

**Ghi chú:**

(1). Định mức tại Bảng 05 trên không bao gồm nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện.

(2) Định mức tại Bảng 05 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.1 và 2.2) tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- $M_H$  là mức lao động của huyện cần tính;
- $M_{tbh}$  là mức lao động của huyện trung bình;
- $K_{slx}$  là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(3) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 05 tính cho huyện có số lượng thửa của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính của huyện trung bình trong năm kiểm kê 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(4) Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa đất x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

### **Điều 13. Kiểm kê đất đai cấp tỉnh**

#### **1. Công tác chuẩn bị**

a) Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.

5. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

6. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định.

8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

9. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh.

10. Chính sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định.

11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

Bảng 06

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Định biên | Định mức Công nhóm /ĐVT |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |           |                         |
| 1.1 | Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ/tỉnh     | 1ĐCVIII.3 | 5,20                    |
| 1.2 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan | Bộ/tỉnh     | 2ĐCVIII.3 | 3,12                    |
| 1.3 | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ/tỉnh     | 2ĐCVIII.3 | 5,20                    |
| 1.4 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ/tỉnh     | 2ĐCVIII.3 | 3,12                    |
| 1.5 | Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các mục 2, 3 Phần I Phụ lục số VI ban hành theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT                                                                                                                                                                                                                              | Bộ/tỉnh     | 1ĐCVIII.3 | 7,28                    |
| 2   | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thửa/tỉnh   | 1ĐCVIII.3 | 12,48                   |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị<br>tính | Định biên | Định mức<br>Công<br>nhóm /ĐVT |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-------------------------------|
|     | có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp |                |           |                               |
| 3   | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ/tỉnh        | 1ĐCVIV.6  | 2,00                          |
| 4   | Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |           |                               |
| 4.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ/tỉnh        | 2ĐCVIII.3 | 31,20                         |
| 4.2 | Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ/tỉnh        | 2ĐCVIII.3 | 12,48                         |
| 5   | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |           |                               |
| 5.1 | Rà soát, xử lý số liệu của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính (nếu có);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ/tỉnh        | 2ĐCVIII.3 | 10,40                         |
| 5.2 | Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ/tỉnh        | 1ĐCVIII.3 | 5,20                          |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Định biên | Định mức Công nhóm /DVT |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------------------|
| 5.3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất                                                                                                                                                                                   | Bộ/tỉnh     | 2ĐCVIII.3 | 38,48                   |
| 6   | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh                                                                                                                                                                                     | Bộ/tỉnh     | 2ĐCVIII.3 | 10,40                   |
| 7   | Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh; Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị; In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai | Bộ/tỉnh     | 1ĐCVIII.3 | 2,08                    |

### Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng 06 trên không bao gồm nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

(2) Định mức tại Bảng 06 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại điểm 2) tính cho tỉnh Bình Phước có 11 đơn vị cấp huyện trực thuộc.

(3) Định mức tại điểm 2 Bảng 06 tính cho số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 330 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 330 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 330 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ năm 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 2 chia cho 330 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

### Mục 3

#### KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

#### Điều 14. Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường

1. Kiểm kê đất đai chuyên đề là việc kiểm kê chuyên sâu về một hoặc một số chỉ tiêu loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai, các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; loại đối tượng sử dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này; loại đối tượng được giao quản lý đất quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này và các nội dung khác có liên quan theo yêu cầu của quản lý nhà nước về đất đai trong từng thời kỳ.

2. Nội dung, hoạt động kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo quyết định của Thủ tướng chính phủ, quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Việc kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp ở các cấp được thực hiện đồng thời gắn với kiểm kê đất đai theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, trình tự các bước thực hiện theo Văn bản số 6237/BTNMT-ĐKDLTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong đó:

#### 4. Công việc thực hiện ở cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng.

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

e) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp; In và giao nộp sản phẩm.

#### 5. Công việc thực hiện ở cấp huyện

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của công ty nông lâm nghiệp theo phạm vi cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định.

b) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT và 01b/KKNLT.

c) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp huyện; In và giao nộp sản phẩm.

#### 6. Công việc thực hiện ở cấp tỉnh

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với các công ty nông, lâm nghiệp về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai.

b) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của công ty nông lâm nghiệp theo phạm vi cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định.

c) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT.

d) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh; In và giao nộp sản phẩm.

Bảng 07

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                      | Đơn vị<br>tính | Định biên                          | Định mức<br>(Công<br>nhóm/ĐVT) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------|--------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Công việc thực hiện ở cấp xã</b>                                                                                                                     |                |                                    |                                |
| 1.1      | Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp          | Bộ/xã          | 1ĐCVIV.4                           | 2,00                           |
| 1.2      | Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã | Bộ/xã          | Nhóm 2<br>(1ĐCVIV.4+<br>1ĐCVIII.2) | 1,00                           |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị<br>tính | Định biên                          | Định mức<br>(Công<br>nhóm/ĐVT) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------|--------------------------------|
| 1.3 | Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng | Bộ/xã          | 1ĐCVIV.6                           | 2,00                           |
| 1.4 | Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng                                                                                                                                                                                                           | Khoanh/xã      | Nhóm 2<br>(1ĐCVIV.6+<br>1ĐCVIII.3) | <u>0,10</u><br>0,10            |
| 1.5 | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                            | Khoanh/xã      | 1ĐCVIII.3                          | 0,10                           |
| 1.6 | Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ/xã          | Nhóm 2<br>(1ĐCVIV.4+<br>1ĐCVIV.6)  | 6,00                           |
| 1.7 | Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp; In và giao nộp sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ/xã          | 1ĐCVIV.6                           | 6,00                           |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                            | Đơn vị<br>tính | Định biên | Định mức<br>(Công<br>nhóm/ĐVT) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|--------------------------------|
| <b>2</b> | <b>Công việc thực hiện ở cấp huyện</b>                                                                                                                        |                |           |                                |
| 2.1      | Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT và 01b/KKNLT                         |                |           |                                |
| 2.1.1    | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của công ty nông lâm nghiệp theo phạm vi cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định            | Bộ/huyện       | 2ĐCVIII.3 | 10,50                          |
| 2.1.2    | Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT và 01b/KKNLT                                  | Bộ/huyện       | 1ĐCVIII.3 | 5,00                           |
| 2.2      | Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp huyện; In và giao nộp sản phẩm | Bộ/huyện       | 2ĐCVIII.3 | 7,50                           |
| <b>3</b> | <b>Công việc thực hiện ở cấp tỉnh</b>                                                                                                                         |                |           |                                |
| 3.1      | Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT               |                |           |                                |
| 3.1.1    | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của công ty nông lâm nghiệp theo phạm vi cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định         | Bộ/tỉnh        | 2ĐCVIII.3 | 7,00                           |
| 3.1.2    | Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT                        | Bộ/tỉnh        | 2ĐCVIII.3 | 5,20                           |
| 3.2      | Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh; In và giao nộp sản phẩm  | Bộ/tỉnh        | 2ĐCVIII.3 | 10,40                          |

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Mục 1 Bảng 07 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 1.4; 1.5) tính cho xã phải kiểm kê chuyên đề diện tích của các Công ty nông, lâm nghiệp.

(2) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê đất đai định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Bảng 07;

(3) Định mức tại điểm 1.4, Mục 1 Bảng 07 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại 1.4; 1.5 Bảng 07 tính cho 01 khoảnh đất công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng. Khi thực hiện có số lượng khoảnh đất bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại Mục 2, Bảng 07 nêu trên tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã có diện tích đất công ty nông, lâm nghiệp); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế có đất công ty nông, lâm nghiệp của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- $M_H$  là mức lao động của huyện cần tính;
- $M_{tbh}$  là mức lao động của huyện trung bình;
- $K_{slx}$  là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện có đất công ty nông, lâm nghiệp.

(6) Định mức tại Mục 3 Bảng 07 nêu trên tính cho tỉnh Bình Phước có 07 đơn vị cấp huyện có đất công ty nông, lâm nghiệp.

**Điều 15. Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)**

1. Nội dung thực hiện: Kiểm kê toàn bộ diện tích đất sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua (2020-2024) được tính từ 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm: Diện tích bị sạt lở (khu vực bờ sông, khu vực đồi núi, khu vực bờ biển), diện tích bồi đắp (khu vực bờ sông, khu vực bờ biển) theo các loại đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/ND-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

Đối với kiểm kê diện tích đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua được rà soát, xác định khoảnh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai về vị trí, khu vực, loại đất và năm sạt lở, bồi đắp và tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo địa bàn đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể:

**2. Công việc thực hiện ở cấp xã**

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024).

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới, số lượng điểm sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024) trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp theo địa bàn cấp xã.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất khu vực sạt lở, bồi đắp.

đ) Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số.

e) Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong vòng 5 năm (2020-2024); In và giao nộp sản phẩm.

## 2. Công việc thực hiện ở cấp huyện

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của khu vực sạt lở, bồi đắp ở cấp xã.

b) Tổng hợp diện tích đất sạt lở, bồi đắp vào các Biểu số 01/KKSL và Biểu số 02/KKSL.

c) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất sạt lở, bồi đắp trên địa bàn cấp huyện; In và giao nộp sản phẩm.

## 3. Công việc thực hiện ở cấp tỉnh

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối địa phương về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất sạt lở, bồi đắp.

b) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp ở cấp huyện.

c) Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL.

d) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất khu vực sạt lở, bồi đắp trên địa bàn cấp tỉnh; In và giao nộp sản phẩm.

Bảng 08

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                               | Đơn vị<br>tính | Định biên | Định mức<br>(Công<br>nhóm/ĐVT) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|--------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Công việc thực hiện ở cấp xã</b>                                                                                              |                |           |                                |
| 1.1      | Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024) | Bộ/xã          | 1ĐCVIV.4  | 2,00                           |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị<br>tính | Định biên                          | Định mức<br>(Công<br>nhóm/ĐVT) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------|--------------------------------|
| 1.2      | Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới, số lượng điểm sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024) trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã                                                                                                                               | Bộ/xã          | Nhóm 2<br>(1ĐCVIV.4+<br>1ĐCVIII.2) | 1,00                           |
| 1.3      | Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp theo địa bàn cấp xã | Bộ/xã          | 1ĐCVIV.6                           | 2,00                           |
| 1.4      | Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất khu vực sạt lở, bồi đắp                                                                                                                                                                                                            | Khoanh/xã      | Nhóm 2<br>(1ĐCVIV.6+<br>1ĐCVIII.3) | <u>0,10</u><br>0,10            |
| 1.5      | Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất khu vực sạt lở, bồi đắp lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số                                                                                                                                                                                          | Khoanh/xã      | 1ĐCVIII.3                          | 0,10                           |
| 1.6      | Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL                                                                                                                                                                                                           | Bộ/xã          | Nhóm 2<br>(1ĐCVIV.4+<br>1ĐCVIV.6)  | 6,00                           |
| 1.7      | Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong vòng 5 năm (2020-2024); In và giao nộp sản phẩm                                                                                                                                                   | Bộ/xã          | 1ĐCVIV.6                           | 6,00                           |
| <b>2</b> | <b>Công việc thực hiện ở cấp huyện</b>                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                                    |                                |
| 2.1      | Rà soát, tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL                                                                                                                                                                                                  |                |                                    |                                |
| 2.1.1    | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của khu vực sạt lở, bồi đắp ở cấp xã                                                                                                                                                                                                         | Bộ/huyện       | 2ĐCVIII.3                          | 10,50                          |
| 2.1.2    | Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ/huyện       | 1ĐCVIII.3                          | 5,00                           |
| 2.2      | Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề khu vực sạt lở, bồi đắp; In và giao nộp sản phẩm                                                                                                                                                                                            | Bộ/huyện       | 2ĐCVIII.3                          | 7,50                           |

| STT      | Nội dung công việc                                                                             | Đơn vị tính | Định biên | Định mức<br>(Công<br>nhóm/ĐVT) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|--------------------------------|
| <b>3</b> | <b>Công việc thực hiện ở cấp tỉnh</b>                                                          |             |           |                                |
| 3.1      | Rà soát, tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL          |             |           |                                |
| 3.1.1    | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp ở cấp huyện                  | Bộ/tỉnh     | 2ĐCVIII.3 | 11,00                          |
| 3.1.2    | Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL                   | Bộ/tỉnh     | 2ĐCVIII.3 | 5,20                           |
| 3.2      | Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về khu vực sạt lở, bồi đắp; In và giao nộp sản phẩm | Bộ/tỉnh     | 2ĐCVIII.3 | 10,40                          |

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Mục 1 Bảng 08 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 1.4; 1.5) tính cho xã khi thực hiện kiểm kê chuyên đề đất bị sạt lở, bồi bồi.

(2) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê đất đai định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Bảng 08;

(3) Định mức tại điểm 1.4, Mục 1 Bảng 08 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại 1.4; 1.5 Bảng 08 tính cho 01 khoảnh đất bị sạt lở, bồi bồi. Khi thực hiện có số lượng khoảnh đất bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại Mục 2, Bảng 08 nêu trên tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã có diện tích đất bị sạt lở, bồi bồi); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế có đất bị sạt lở, bồi bồi của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- $M_H$  là mức lao động của huyện cần tính;
- $M_{tbh}$  là mức lao động của huyện trung bình;
- $K_{slx}$  là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện có đất bị sạt lở, bồi bồi.

(6) Định mức tại Mục 3 Bảng 08 nêu trên tính cho tỉnh Bình Phước có 11 đơn vị cấp huyện có đất bị sạt lở, bồi bồi.

**Mục 4**  
**LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**

**Điều 16. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã**

Bảng 09

| STT | Nội dung công việc                                                                                | ĐVT   | Định biên | Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)<br>Công nhóm/ĐVT |         |         |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------------------------------------------|---------|---------|----------|
|     |                                                                                                   |       |           | 1/1.000                                       | 1/2.000 | 1/5.000 | 1/10.000 |
| 1   | Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai                                                 | Bộ/xã | 1ĐCVIII.3 | 6,00                                          | 7,00    | 8,00    | 10,00    |
| 2   | Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ | Bộ/xã | 1ĐCVIII.3 | 4,00                                          | 5,00    | 6,00    | 7,00     |
| 3   | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                        | Bộ/xã | 1ĐCVIII.3 | 5,00                                          | 5,00    | 5,00    | 5,00     |
| 4   | Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                    | Bộ/xã | 1ĐCVIII.2 | 2,00                                          | 2,00    | 2,00    | 2,00     |

**Ghi chú:** Định mức tại Bảng 09 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha, 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- $M_X$  là mức lao động của xã cần tính;
- $M_{tbx}$  là mức lao động của xã trung bình;
- $K_{tlx}$  là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng c Phụ lục số I của định mức).

**Điều 17. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện**

Bảng 10

| STT | Nội dung công việc                                  | ĐVT      | Định biên | Định mức<br>(theo tỷ lệ bản đồ)<br>Công nhóm/ĐVT |          |
|-----|-----------------------------------------------------|----------|-----------|--------------------------------------------------|----------|
|     |                                                     |          |           | 1/10.000                                         | 1/25.000 |
| 1   | Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/huyện | 1ĐCVIII.4 | 4,00                                             | 5,00     |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                           | ĐVT      | Định biên | Định mức<br>(theo tỷ lệ bản đồ)<br>Công nhóm/ĐVT |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|--------------------------------------------------|----------|
|     |                                                                                                                              |          |           | 1/10.000                                         | 1/25.000 |
| 2   | Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã |          |           |                                                  |          |
| 2.1 | Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã                                                            | Bộ/huyện | 1ĐCVIII.4 | 9,00                                             | 11,00    |
| 2.2 | Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                    | Bộ/huyện | 2ĐCVIII.4 | 42,00                                            | 50,00    |
| 2.3 | Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                          | Bộ/huyện | 1ĐCVIII.4 | 12,00                                            | 14,00    |
| 3   | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                   | Bộ/huyện | 1ĐCVIII.4 | 5,00                                             | 5,00     |
| 4   | Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                               | Bộ/huyện | 1ĐCVIII.3 | 4,00                                             | 4,00     |

**Ghi chú:** Định mức tại Bảng 10 nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/10.000, 1/25.000 (tương ứng với quy mô diện tích bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times K_{tlh} \times K_{sx}$$

Trong đó:

- $M_H$  là mức lao động của huyện cần tính;
- $M_{tbh}$  là mức lao động của huyện trung bình;
- $K_{tlh}$  là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng a Phụ lục số II của định mức);
- $K_{sx}$  là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo Bảng b Phụ lục số II của định mức).

**Điều 18. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh****Bảng 11**

| <b>ST<br/>T</b> | <b>Nội dung công việc</b>                                                                                                      | <b>Đơn vị<br/>tính</b> | <b>Định biên</b> | <b>Định mức<br/>Công nhóm/DVT</b> |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------------|
| 1               | Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh                                                                   | Bộ/tỉnh                | 1ĐCVIII.5        | 5,54                              |
| 2               | Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện |                        |                  |                                   |
| 2.1             | Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện                                                           | Bộ/tỉnh                | 1ĐCVIII.4        | 12,19                             |
| 2.2             | Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                      | Bộ/tỉnh                | 2ĐCVIII.5        | 55,42                             |
| 2.3             | Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                            | Bộ/tỉnh                | 1ĐCVIII.5        | 15,52                             |
| 3               | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                     | Bộ/tỉnh                | 1ĐCVIII.4        | 5,54                              |
| 4               | Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh                                                                        | Bộ/tỉnh                | 1ĐCVIII.4        | 5,54                              |

**Ghi chú:** Định mức tại Bảng 11 tính cho lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh của tỉnh Bình Phước ở tỷ lệ 1/100.000 và có 11 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc.

**Chương III**  
**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ**  
**Mục 1**  
**THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI**

**Điều 19. Thống kê đất đai cấp xã**

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 12

| STT | Danh mục dụng cụ       | Đơn vị tính | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(Ca/xã) |
|-----|------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Bàn làm việc           | Cái         | 96                  | 21,90               |
| 2   | Ghế văn phòng          | Cái         | 96                  | 21,90               |
| 3   | Tủ để tài liệu         | Cái         | 96                  | 21,90               |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A   | Cái         | 60                  | 5,48                |
| 5   | Lưu điện               | Cái         | 60                  | 21,90               |
| 6   | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái         | 60                  | 5,48                |
| 7   | Quạt trần 0,1 kW       | Cái         | 60                  | 5,48                |
| 8   | Đèn neon 0,04 kW       | Bộ          | 36                  | 5,48                |
| 9   | Máy tính bấm số        | Cái         | 60                  | 4,18                |
| 10  | USB 4GB                | Cái         | 12                  | 2,00                |

**Ghi chú:** Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 13.

Bảng 13

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hệ số |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 1   | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyên đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai | 0,183 |
| 2   | Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0,110 |
| 3   | Tổng các nội dung công việc còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0,707 |

**Ghi chú:** Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 13 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục thống kê đất đai cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ ) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ ) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này

## 2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 14

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất (kw/h) | Định mức (Ca/xã) |
|-----|-----------------------|-------------|------------------|------------------|
| 1   | Máy in khổ A4         | Cái         | 0,5              | 0,90             |
| 2   | Máy in khổ A3         | Cái         | 0,5              | 0,45             |
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,4              | 21,90            |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,2              | 5,48             |
| 5   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1,5              | 0,90             |
| 6   | Máy in Plotter        | Cái         | 0,4              | 0,48             |

## 3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 15

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức (Ca/xã) |
|-----|-------------------|-------------|------------------|
| 1   | Mực in A4 Laser   | Hộp         | 0,05             |
| 2   | Mực in A3 Laser   | Hộp         | 0,05             |
| 3   | Mực photocopy A3  | Hộp         | 0,15             |
| 4   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 2,00             |
| 5   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 3,00             |
| 6   | Giấy A4           | Ram         | 1,00             |
| 7   | Giấy A3           | Ram         | 0,20             |
| 8   | Giấy A0           | Tờ          | 5,00             |

## 4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 16

| STT | Danh mục năng lượng                 | Đơn vị tính | Định mức (Tính cho 1 xã) |
|-----|-------------------------------------|-------------|--------------------------|
| 1   | Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ  | kWh         | 7,88                     |
| 2   | Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị | kWh         | 184,18                   |

**Ghi chú:**

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị, năng lượng trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định Bảng 12, 14.

**Điều 20. Thống kê đất đai cấp huyện****1. Định mức dụng cụ lao động****Bảng 17**

| <b>STT</b> | <b>Danh mục dụng cụ</b>            | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Thời hạn (tháng)</b> | <b>Định mức (Ca/huyện)</b> |
|------------|------------------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------------|
| 1          | Bàn làm việc                       | Cái                | 96                      | 52,25                      |
| 2          | Ghế văn phòng                      | Cái                | 96                      | 52,25                      |
| 3          | Tủ để tài liệu                     | Cái                | 96                      | 52,25                      |
| 4          | Ổn áp dùng chung 10A               | Cái                | 60                      | 13,06                      |
| 5          | Lưu điện                           | Cái                | 60                      | 52,25                      |
| 6          | Máy hút ẩm 2kW                     | Cái                | 60                      | 5,23                       |
| 7          | Máy hút bụi 1,5kW                  | Cái                | 60                      | 5,23                       |
| 8          | Quạt thông gió 0,04 kW             | Cái                | 60                      | 13,06                      |
| 9          | Quạt trần 0,1 kW                   | Cái                | 60                      | 13,06                      |
| 10         | Đèn neon 0,04 kW                   | Bộ                 | 30                      | 52,25                      |
| 11         | Máy tính bấm số                    | Cái                | 60                      | 5,23                       |
| 12         | Đồng hồ treo tường                 | Cái                | 36                      | 52,25                      |
| 13         | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1Tb) | Cái                | 36                      | 13,06                      |

**2. Định mức sử dụng thiết bị****Bảng 18**

| <b>STT</b> | <b>Danh mục thiết bị</b> | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Công suất (kw/h)</b> | <b>Định mức (Ca/huyện)</b> |
|------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------------|
| 1          | Máy in khổ A4            | Cái                | 0,50                    | 2,00                       |
| 2          | Máy in khổ A3            | Cái                | 0,50                    | 1,30                       |
| 3          | Máy vi tính để bàn       | Cái                | 0,40                    | 52,25                      |
| 4          | Máy điều hòa nhiệt độ    | Cái                | 2,20                    | 6,53                       |
| 5          | Máy photocopy A3         | Cái                | 1,50                    | 2,00                       |

**3. Định mức tiêu hao vật liệu****Bảng 19**

| <b>STT</b> | <b>Danh mục vật liệu</b> | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Định mức (Tính cho 1/huyện)</b> |
|------------|--------------------------|--------------------|------------------------------------|
| 1          | Mực in A3 Laser          | Hộp                | 0,20                               |
| 2          | Mực in A4 Laser          | Hộp                | 0,30                               |
| 3          | Mực photocopy            | Hộp                | 0,30                               |
| 4          | Sổ ghi chép              | Quyển              | 4,00                               |
| 5          | Cặp 3 dây                | Chiếc              | 12,00                              |
| 6          | Giấy A4                  | Ram                | 5,00                               |
| 7          | Giấy A3                  | Ram                | 2,00                               |

## 4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 20

| STT | Danh mục năng lượng                 | Đơn vị tính | Định mức<br>(Tính cho huyện) |
|-----|-------------------------------------|-------------|------------------------------|
| 1   | Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ  | kWh         | 177,65                       |
| 2   | Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị | kWh         | 319,33                       |

**Ghi chú:**

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của thống kê đất đai cấp huyện.

**Điều 21. Thống kê đất đai cấp tỉnh**

## 1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 21

| STT | Danh mục dụng cụ                  | Đơn vị tính | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(Ca/tỉnh) |
|-----|-----------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------|
| 1   | Bàn làm việc                      | Cái         | 96                  | 73,35                 |
| 2   | Ghế văn phòng                     | Cái         | 96                  | 73,35                 |
| 3   | Tủ để tài liệu                    | Cái         | 96                  | 73,35                 |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A              | Cái         | 60                  | 18,34                 |
| 5   | Lưu điện                          | Cái         | 60                  | 73,35                 |
| 6   | Máy hút ẩm 2kW                    | Cái         | 60                  | 7,34                  |
| 7   | Máy hút bụi 1,5kW                 | Cái         | 60                  | 7,34                  |
| 8   | Quạt thông gió 0,04 kW            | Cái         | 60                  | 18,34                 |
| 9   | Quạt trần 0,1 kW                  | Cái         | 60                  | 18,34                 |
| 10  | Đèn neon 0,04 kW                  | Bộ          | 30                  | 73,35                 |
| 11  | Máy tính bấm số                   | Cái         | 60                  | 7,34                  |
| 12  | Đồng hồ treo tường                | Cái         | 36                  | 18,34                 |
| 13  | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T) | Cái         | 36                  | 18,34                 |

## 2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 22

| STT | Danh mục thiết bị | Đơn vị tính | Công suất<br>(kw/h) | Định mức<br>(Ca/tỉnh) |
|-----|-------------------|-------------|---------------------|-----------------------|
| 1   | Máy in khổ A4     | Cái         | 0,50                | 2,00                  |
| 2   | Máy in khổ A3     | Cái         | 0,50                | 1,30                  |

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất<br>(kw/h) | Định mức<br>(Ca/tỉnh) |
|-----|-----------------------|-------------|---------------------|-----------------------|
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,40                | 52,25                 |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,20                | 6,53                  |
| 5   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1,50                | 2,00                  |

## 3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 23

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức<br>(Ca/tỉnh) |
|-----|-------------------|-------------|-----------------------|
| 1   | Mực in A4 Laser   | Hộp         | 0,50                  |
| 2   | Mực in A3 Laser   | Hộp         | 0,50                  |
| 3   | Mực photocopy     | Hộp         | 0,80                  |
| 4   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 6,00                  |
| 5   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 18,00                 |
| 6   | Giấy A4           | Ram         | 5,00                  |
| 7   | Giấy A3           | Ram         | 2,00                  |

## 4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 24

| STT | Danh mục năng lượng                 | Đơn vị tính | Định mức<br>(Tính cho tỉnh) |
|-----|-------------------------------------|-------------|-----------------------------|
| 1   | Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ  | kWh         | 249,71                      |
| 2   | Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị | kWh         | 569,52                      |

**Ghi chú:** Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/tỉnh”.

## Mục 2

### KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

**Điều 22. Kiểm kê đất đai cấp xã** (không bao gồm công việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã).

## 1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 25

| STT | Danh mục dụng cụ     | Đơn vị tính | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(Ca/xã) |
|-----|----------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Bàn làm việc         | Cái         | 96                  | 88,00               |
| 2   | Ghế văn phòng        | Cái         | 96                  | 88,00               |
| 3   | Tủ để tài liệu       | Cái         | 96                  | 88,00               |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A | Cái         | 60                  | 22,00               |
| 5   | Lưu điện             | Cái         | 60                  | 88,00               |

| STT | Danh mục dụng cụ        | Đơn vị tính | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(Ca/xã) |
|-----|-------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| 6   | Quạt thông gió 0,04 kW  | Cái         | 60                  | 22,00               |
| 7   | Quạt trần 0,1 kW        | Cái         | 60                  | 22,00               |
| 8   | Đèn neon 0,04 kW        | Bộ          | 30                  | 88,00               |
| 9   | Máy tính bấm số         | Cái         | 60                  | 11,00               |
| 10  | Thước nhựa 40cm         | Cái         | 24                  | 2,93                |
| 11  | Thước nhựa 120cm        | Cái         | 24                  | 2,93                |
| 12  | Cấp đựng tài liệu       | Cái         | 24                  | 8,00                |
| 13  | Quần áo bảo hộ lao động | Bộ          | 18                  | 60,00               |
| 14  | Giày bảo hộ             | Đôi         | 12                  | 60,00               |
| 15  | Tất                     | Đôi         | 6                   | 60,00               |
| 16  | Mũ cứng                 | Cái         | 12                  | 60,00               |
| 17  | Quần áo mưa             | Bộ          | 6                   | 60,00               |
| 18  | Bình đựng nước uống     | Cái         | 12                  | 60,00               |
| 19  | USB (4GB)               | Cái         | 12                  | 8,80                |

**Ghi chú:** Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số sau.

Bảng 26

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                  | Hệ số |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 1   | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai | 0,031 |
| 2   | Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất                           | 0,153 |
| 3   | Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)                                                                       | 0,153 |
| 4   | Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số                                                                            | 0,077 |
| 5   | Tổng các nội dung công việc còn lại                                                                                                                                 | 0,586 |

**Ghi chú:** Mức phân bổ dụng cụ của mục 5 Bảng 26 trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ ) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ ) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

## 2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 27

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất<br>(kw/h) | Định mức<br>(Ca/xã) |
|-----|-----------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Máy in khổ A3         | Cái         | 0,50                | 8,80                |
| 2   | Máy in khổ A4         | Cái         | 0,50                | 8,80                |
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,40                | 88,00               |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,20                | 22,00               |
| 5   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1,50                | 4,40                |

## 3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 28

| STT | Danh mục vật liệu        | Đơn vị tính | Định mức<br>(Tính cho 1 xã) |
|-----|--------------------------|-------------|-----------------------------|
| 1   | Băng dính to             | Cuộn        | 2,00                        |
| 2   | Bút dạ màu               | Bộ          | 1,00                        |
| 3   | Túi ni lông bọc tài liệu | Cái         | 4,00                        |
| 4   | Mực in A3 Laser          | Hộp         | 0,19                        |
| 5   | Mực in A4 Laser          | Hộp         | 0,50                        |
| 6   | Mực photocopy            | Hộp         | 0,22                        |
| 7   | Sổ ghi chép              | Quyển       | 2,00                        |
| 8   | Cặp 3 dây                | Chiếc       | 5,00                        |
| 9   | Giấy A4                  | Ram         | 1,00                        |
| 10  | Giấy A3                  | Ram         | 0,50                        |
| 11  | Mực in Plotter           | Hộp         | 0,03                        |
| 12  | Giấy in A0               | Tờ          | 3,00                        |

## 4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 29

| STT | Danh mục năng lượng                 | Đơn vị tính | Định mức<br>(Tính cho 1 xã) |
|-----|-------------------------------------|-------------|-----------------------------|
| 1   | Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ  | kWh         | 52,80                       |
| 2   | Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị | kWh         | 792,00                      |

**Ghi chú:**

(1) Định mức thiết bị, vật liệu, năng lượng của Bảng 27, Bảng 28, Bảng 29 trên đây tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Kiểm kê đất đai cấp xã được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ ) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ ) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Định mức thiết bị, vật liệu, năng lượng theo nội dung công việc tại Bảng 27, Bảng 28, Bảng 29 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

**Điều 23. Kiểm kê đất đai cấp huyện** (không bao gồm nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện).

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 30

| STT | Danh mục dụng cụ                  | Đơn vị tính | Thời hạn (tháng) | Định mức (Ca/huyện) |
|-----|-----------------------------------|-------------|------------------|---------------------|
| 1   | Bàn làm việc                      | Cái         | 96               | 170,50              |
| 2   | Ghế văn phòng                     | Cái         | 96               | 170,50              |
| 3   | Tủ để tài liệu                    | Cái         | 96               | 170,50              |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A              | Cái         | 60               | 42,63               |
| 5   | Lưu điện                          | Cái         | 60               | 170,50              |
| 6   | Máy hút ẩm 2kW                    | Cái         | 60               | 8,53                |
| 7   | Máy hút bụi 1,5kW                 | Cái         | 60               | 8,53                |
| 8   | Quạt thông gió 0,04 kW            | Cái         | 60               | 42,63               |
| 9   | Quạt trần 0,1 kW                  | Cái         | 60               | 24,75               |
| 10  | Đèn neon 0,04 kW                  | Bộ          | 30               | 170,50              |
| 11  | Máy tính bấm số                   | Cái         | 60               | 13,40               |
| 12  | Đồng hồ treo tường                | Cái         | 36               | 85,25               |
| 13  | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T) | Cái         | 36               | 20,00               |

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 31

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất (kw/h) | Định mức (Ca/huyện) |
|-----|-----------------------|-------------|------------------|---------------------|
| 1   | Máy in khổ A3         | Cái         | 0,50             | 4,26                |
| 2   | Máy in khổ A4         | Cái         | 0,50             | 4,26                |
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,40             | 170,50              |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,20             | 42,63               |
| 5   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1,50             | 4,26                |

## 3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 32

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức<br>(Ca/huyện) |
|-----|-------------------|-------------|------------------------|
| 1   | Mực in A3 Laser   | Hộp         | 0,20                   |
| 2   | Mực in A4 Laser   | Hộp         | 0,20                   |
| 3   | Mực photocopy     | Hộp         | 0,30                   |
| 4   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 4,00                   |
| 5   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 12,00                  |
| 6   | Giấy A4           | Ram         | 5,00                   |
| 7   | Giấy A3           | Ram         | 2,00                   |

## 4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 33

| STT | Danh mục năng lượng                 | Đơn vị tính | Định mức<br>(Tính cho 1 huyện) |
|-----|-------------------------------------|-------------|--------------------------------|
| 1   | Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ  | kWh         | 326,70                         |
| 2   | Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị | kWh         | 1.364,00                       |

**Ghi chú:**

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng các Bảng trên chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức:  $M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$ .

**Điều 24. Kiểm kê đất đai cấp tỉnh** (không bao gồm nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh).

## 1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 34

| STT | Danh mục dụng cụ     | Đơn vị tính | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(Ca/tỉnh) |
|-----|----------------------|-------------|---------------------|-----------------------|
| 1   | Bàn làm việc         | Cái         | 96                  | 263,04                |
| 2   | Ghế văn phòng        | Cái         | 96                  | 263,04                |
| 3   | Tủ để tài liệu       | Cái         | 96                  | 263,04                |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A | Cái         | 60                  | 65,76                 |
| 5   | Lưu điện             | Cái         | 60                  | 263,04                |
| 6   | Máy hút âm 2kW       | Cái         | 60                  | 13,15                 |

| STT | Danh mục dụng cụ                  | Đơn vị tính | Thời hạn (tháng) | Định mức (Ca/tỉnh) |
|-----|-----------------------------------|-------------|------------------|--------------------|
| 7   | Máy hút bụi 1,5kW                 | Cái         | 60               | 13,15              |
| 8   | Quạt thông gió 0,04 kW            | Cái         | 60               | 65,76              |
| 9   | Quạt trần 0,1 kW                  | Cái         | 60               | 65,76              |
| 10  | Đèn neon 0,04 kW                  | Bộ          | 30               | 263,04             |
| 11  | Máy tính bấm số                   | Cái         | 60               | 17,54              |
| 12  | Đồng hồ treo tường                | Cái         | 36               | 263,04             |
| 13  | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T) | Cái         | 36               | 20,00              |

## 2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 35

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất (kw/h) | Định mức (Ca/tỉnh) |
|-----|-----------------------|-------------|------------------|--------------------|
| 1   | Máy in khổ A3         | Cái         | 0,50             | 2,00               |
| 2   | Máy in khổ A4         | Cái         | 0,50             | 2,00               |
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,40             | 263,04             |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,20             | 65,76              |
| 5   | Máy chiếu (Slide)     | Cái         | 0,50             | 2,00               |
| 6   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1,50             | 2,00               |

## 3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 36

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức (Ca/tỉnh) |
|-----|-------------------|-------------|--------------------|
| 1   | Mực in A3 Laser   | Hộp         | 0,20               |
| 2   | Mực in A4 Laser   | Hộp         | 0,50               |
| 3   | Mực photocopy     | Hộp         | 0,15               |
| 4   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 2,00               |
| 5   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 5,00               |
| 6   | Giấy A4           | Ram         | 1,00               |
| 7   | Giấy A3           | Ram         | 0,20               |

## 4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 37

| STT | Danh mục năng lượng                 | Đơn vị tính | Định mức (Tính cho tỉnh) |
|-----|-------------------------------------|-------------|--------------------------|
| 1   | Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ  | kWh         | 526,40                   |
| 2   | Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị | kWh         | 2.039,10                 |

**Ghi chú:** Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/tỉnh”.

**Mục 3**  
**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ**

**Điều 25. Kiểm kê đất đai các công ty nông, lâm trường**

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 38

| STT | Danh mục dụng cụ                   | Đơn vị tính | Thời hạn (tháng) | Định mức |            |           |
|-----|------------------------------------|-------------|------------------|----------|------------|-----------|
|     |                                    |             |                  | (Ca/xã)  | (Ca/huyện) | (Ca/tỉnh) |
| 1   | Bàn làm việc                       | Cái         | 96               | 24,00    | 41,00      | 45,20     |
| 2   | Ghế văn phòng                      | Cái         | 96               | 24,00    | 41,00      | 45,20     |
| 3   | Tủ để tài liệu                     | Cái         | 96               | 6,00     | 10,25      | 11,30     |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A               | Cái         | 60               | 6,00     | 10,25      | 11,30     |
| 5   | Lưu điện                           | Cái         | 60               | 24,00    | 41,00      | 45,20     |
| 6   | Máy hút ẩm 2kW                     | Cái         | 60               | 1,20     | 2,05       | 2,26      |
| 7   | Máy hút bụi 1,5kW                  | Cái         | 60               | 1,20     | 2,05       | 2,26      |
| 8   | Quạt thông gió 0,04 kW             | Cái         | 60               | 6,00     | 10,25      | 11,30     |
| 9   | Quạt trần 0,1 kW                   | Cái         | 60               | 12,00    | 20,50      | 22,60     |
| 10  | Đèn neon 0,04 kW                   | Bộ          | 30               | 24,00    | 41,00      | 45,20     |
| 11  | Máy tính bấm số                    | Cái         | 60               | 1,20     | 2,05       | 2,26      |
| 12  | Đồng hồ treo tường                 | Cái         | 36               | 24,00    | 41,00      | 45,20     |
| 13  | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB) | Cái         | 36               | 4,80     | 8,20       | 9,04      |

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 39

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất (kw/h) | Định mức |            |           |
|-----|-----------------------|-------------|------------------|----------|------------|-----------|
|     |                       |             |                  | (Ca/xã)  | (Ca/huyện) | (Ca/tỉnh) |
| 1   | Máy in khổ A3         | Cái         | 0,5              | 0,80     | 1,37       | 1,51      |
| 2   | Máy in khổ A4         | Cái         | 0,5              | 0,80     | 1,37       | 1,51      |
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,4              | 24,00    | 41,00      | 45,20     |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,2              | 12       | 20,5       | 22,60     |
| 5   | Máy chiếu (Slide)     | Cái         | 0,5              | 2,40     | 4,10       | 4,52      |
| 6   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1,5              | 1,60     | 2,73       | 3,01      |

## 3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 40

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức      |                  |                 |
|-----|-------------------|-------------|---------------|------------------|-----------------|
|     |                   |             | (Tính cho xã) | (Tính cho huyện) | (Tính cho tỉnh) |
| 1   | Mực in A3 Laser   | Hộp         | 0,28          | 0,13             | 0,10            |
| 2   | Mực in A4 Laser   | Hộp         | 0,55          | 0,25             | 0,20            |
| 3   | Mực photocopy     | Hộp         | 0,28          | 0,13             | 0,10            |
| 4   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 5,00          | 3,00             | 2,00            |
| 5   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 25,00         | 12,00            | 10,00           |
| 6   | Giấy A4           | Ram         | 8,25          | 3,75             | 3,00            |
| 7   | Giấy A3           | Ram         | 2,75          | 1,25             | 1,00            |

## 4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 41

| STT | Danh mục năng lượng                 | Đơn vị tính | Định mức      |                  |                 |
|-----|-------------------------------------|-------------|---------------|------------------|-----------------|
|     |                                     |             | (Tính cho xã) | (Tính cho huyện) | (Tính cho tỉnh) |
| 1   | Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ  | kWh         | 52,8          | 90,2             | 99,44           |
| 2   | Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị | kWh         | 323,20        | 552,13           | 608,69          |

**Ghi chú:**

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng cấp xã trên tính cho xã có diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

(2) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã; Bộ/huyện; Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “khoanh/xã”.

(3) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã có đất các công ty nông, lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- $M_H$  là mức lao động của huyện cần tính;
- $M_{tbh}$  là mức lao động của huyện trung bình;
- $K_{slx}$  là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện có công ty nông, lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

(4) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho tỉnh Bình Phước với 07 đơn vị hành chính cấp huyện có công ty nông, lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

**Điều 26. Kiểm kê đất đai khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)****1. Định mức dụng cụ lao động****Bảng 42**

| STT | Danh mục dụng cụ                  | Đơn vị tính | Thời hạn (tháng) | Định mức |            |           |
|-----|-----------------------------------|-------------|------------------|----------|------------|-----------|
|     |                                   |             |                  | (Ca/xã)  | (Ca/huyện) | (Ca/tỉnh) |
| 1   | Bàn làm việc                      | Cái         | 96               | 24,00    | 41,00      | 53,20     |
| 2   | Ghế văn phòng                     | Cái         | 96               | 24,00    | 41,00      | 53,20     |
| 3   | Tủ để tài liệu                    | Cái         | 96               | 6,00     | 10,25      | 13,30     |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A              | Cái         | 60               | 6,00     | 10,25      | 13,30     |
| 5   | Lưu điện                          | Cái         | 60               | 24,00    | 41,00      | 53,20     |
| 6   | Máy hút ẩm 2kW                    | Cái         | 60               | 1,20     | 2,05       | 2,66      |
| 7   | Máy hút bụi 1,5kW                 | Cái         | 60               | 1,20     | 2,05       | 2,66      |
| 8   | Quạt thông gió 0,04 kW            | Cái         | 60               | 6,00     | 10,25      | 13,30     |
| 9   | Quạt trần 0,1 kW                  | Cái         | 60               | 12,00    | 20,50      | 26,60     |
| 10  | Đèn neon 0,04 kW                  | Bộ          | 30               | 24,00    | 41,00      | 53,20     |
| 11  | Máy tính bấm số                   | Cái         | 60               | 1,20     | 2,05       | 2,66      |
| 12  | Đồng hồ treo tường                | Cái         | 36               | 24,00    | 41,00      | 53,20     |
| 13  | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T) | Cái         | 36               | 4,80     | 8,20       | 10,64     |

**2. Định mức sử dụng thiết bị****Bảng 43**

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất (kw/h) | Định mức |            |           |
|-----|-----------------------|-------------|------------------|----------|------------|-----------|
|     |                       |             |                  | (Ca/xã)  | (Ca/huyện) | (Ca/tỉnh) |
| 1   | Máy in khổ A3         | Cái         | 0,5              | 0,80     | 1,37       | 1,77      |
| 2   | Máy in khổ A4         | Cái         | 0,5              | 0,80     | 1,37       | 1,77      |
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,4              | 24,00    | 41,00      | 53,20     |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,2              | 12       | 20,5       | 26,60     |
| 5   | Máy chiếu (Slide)     | Cái         | 0,5              | 2,40     | 4,10       | 5,32      |
| 6   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1,5              | 1,60     | 2,73       | 3,55      |

**3. Định mức tiêu hao vật liệu****Bảng 44**

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức      |                  |                 |
|-----|-------------------|-------------|---------------|------------------|-----------------|
|     |                   |             | (Tính cho xã) | (Tính cho huyện) | (Tính cho tỉnh) |
| 1   | Mực in A3 Laser   | Hộp         | 0,28          | 0,13             | 0,10            |
| 2   | Mực in A4 Laser   | Hộp         | 0,55          | 0,25             | 0,20            |

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức      |                  |                 |
|-----|-------------------|-------------|---------------|------------------|-----------------|
|     |                   |             | (Tính cho xã) | (Tính cho huyện) | (Tính cho tỉnh) |
| 3   | Mực photocopy     | Hộp         | 0,28          | 0,13             | 0,10            |
| 4   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 5,00          | 3,00             | 2,00            |
| 5   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 25,00         | 12,00            | 10,00           |
| 6   | Giấy A4           | Ram         | 8,25          | 3,75             | 3,00            |
| 7   | Giấy A3           | Ram         | 2,75          | 1,25             | 1,00            |

#### 4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 45

| STT | Danh mục năng lượng                 | Đơn vị tính | Định mức      |                  |                 |
|-----|-------------------------------------|-------------|---------------|------------------|-----------------|
|     |                                     |             | (Tính cho xã) | (Tính cho huyện) | (Tính cho tỉnh) |
| 1   | Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ  | kWh         | 52,8          | 90,2             | 117,04          |
| 2   | Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị | kWh         | 323,20        | 552,13           | 716,43          |

#### Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng cấp xã trên tính cho xã có diện tích đất bị sạt lở, bãi bồi thực hiện kiểm kê.

(2) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã; Bộ/huyện; Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “khoanh/xã”.

(3) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã có đất bị sạt lở, bãi bồi khi thực hiện kiểm kê; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- $M_H$  là mức lao động của huyện cần tính;
- $M_{tbh}$  là mức lao động của huyện trung bình;
- $K_{slx}$  là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện có đất bị sạt lở, bãi bồi thực hiện kiểm kê.

(4) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho tỉnh Bình Phước với 11 đơn vị hành chính cấp huyện có đất bị sạt lở, bãi bồi thực hiện kiểm kê.

**Mục 4**  
**LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**

**Điều 27. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã**

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 46

| STT | Danh mục dụng cụ       | Đơn vị tính | Thời hạn (tháng) | Định mức (Ca/xã) |         |         |          |
|-----|------------------------|-------------|------------------|------------------|---------|---------|----------|
|     |                        |             |                  | 1/1.000          | 1/2.000 | 1/5.000 | 1/10.000 |
| 1   | Bàn làm việc           | Cái         | 96               | 17,00            | 19,00   | 21,00   | 24,00    |
| 2   | Ghế văn phòng          | Cái         | 96               | 17,00            | 19,00   | 21,00   | 24,00    |
| 3   | Giá để tài liệu        | Cái         | 96               | 17,00            | 19,00   | 21,00   | 24,00    |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A   | Cái         | 60               | 4,25             | 4,75    | 5,25    | 6,00     |
| 5   | Lưu điện               | Cái         | 60               | 17,00            | 19,00   | 21,00   | 24,00    |
| 6   | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái         | 60               | 4,25             | 4,75    | 5,25    | 6,00     |
| 7   | Quạt trần 0,1 kW       | Cái         | 60               | 4,25             | 4,75    | 5,25    | 6,00     |
| 8   | Đèn neon 0,04 kW       | Bộ          | 30               | 4,25             | 4,75    | 5,25    | 6,00     |
| 9   | Máy tính bấm số        | Cái         | 60               | 3,50             | 3,50    | 3,50    | 3,50     |
| 10  | Cặp đựng tài liệu      | Cái         | 24               | 3,50             | 3,50    | 3,50    | 3,50     |
| 11  | Đồng hồ treo tường     | Cái         | 36               | 4,25             | 4,75    | 5,25    | 6,00     |
| 12  | USB (4GB)              | Cái         | 12               | 3,50             | 3,50    | 3,50    | 3,50     |

2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 47

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất (kW/h) | Định mức (Ca/xã) |         |         |          |
|-----|-----------------------|-------------|------------------|------------------|---------|---------|----------|
|     |                       |             |                  | 1/1.000          | 1/2.000 | 1/5.000 | 1/10.000 |
| 1   | Máy quét (scan) A0    | Cái         | 2,5              | 2,00             | 2,00    | 2,00    | 2,00     |
| 2   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,4              | 17,00            | 19,00   | 21,00   | 24,00    |
| 3   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,2              | 4,25             | 4,75    | 5,25    | 6,00     |
| 4   | Máy in Plotter        | Cái         | 0,4              | 0,50             | 0,50    | 0,50    | 0,50     |

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 48

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức (Tính cho 1 xã) |         |         |          |
|-----|-------------------|-------------|--------------------------|---------|---------|----------|
|     |                   |             | 1/1.000                  | 1/2.000 | 1/5.000 | 1/10.000 |
| 1   | Mực in Plotter    | Hộp         | 0,05                     | 0,05    | 0,05    | 0,05     |
| 2   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 0,40                     | 0,40    | 0,40    | 0,40     |
| 3   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 1,00                     | 1,00    | 1,00    | 1,00     |
| 4   | Giấy in A0        | Tờ          | 5,00                     | 5,00    | 5,00    | 5,00     |

## 4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 49

| STT | Danh mục thiết bị                   | Đơn vị tính | Định mức (Tính theo tỷ lệ cho xã) |         |         |          |
|-----|-------------------------------------|-------------|-----------------------------------|---------|---------|----------|
|     |                                     |             | 1/1.000                           | 1/2.000 | 1/5.000 | 1/10.000 |
| 1   | Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ  | kWh         | 6,12                              | 6,84    | 7,56    | 8,64     |
| 2   | Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị | kWh         | 170,80                            | 186,00  | 201,20  | 224,00   |

**Ghi chú:** Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu, năng lượng trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/1.000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; tỷ lệ 1/2.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha; tỷ lệ 1/5.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã ( $K_{dx}$ ) quy định tại Bảng c Phụ lục số I kèm theo định mức này.

**Điều 28. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện**

## 1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 50

| STT | Danh mục dụng cụ                  | Đơn vị tính | Thời hạn (tháng) | Định mức (Ca/huyện) |          |
|-----|-----------------------------------|-------------|------------------|---------------------|----------|
|     |                                   |             |                  | 1/10.000            | 1/25.000 |
| 1   | Bàn làm việc                      | Cái         | 96               | 118,00              | 139,00   |
| 2   | Ghế văn phòng                     | Cái         | 96               | 118,00              | 139,00   |
| 3   | Giá để tài liệu                   | Cái         | 96               | 118,00              | 139,00   |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A              | Cái         | 60               | 118,00              | 139,00   |
| 5   | Lưu điện                          | Cái         | 60               | 118,00              | 139,00   |
| 6   | Máy hút ẩm 2 kW                   | Cái         | 60               | 5,90                | 6,95     |
| 7   | Máy hút bụi 1,5 kW                | Cái         | 60               | 5,90                | 6,95     |
| 8   | Quạt thông gió 0,04 kW            | Cái         | 60               | 29,50               | 34,75    |
| 9   | Quạt trần 0,1 kW                  | Cái         | 60               | 29,50               | 34,75    |
| 10  | Đèn neon 0,04kW                   | Bộ          | 30               | 118,00              | 139,00   |
| 11  | Máy tính bấm số                   | Cái         | 60               | 3,54                | 4,17     |
| 12  | Hòm đựng tài liệu                 | Cái         | 60               | 4,00                | 4,00     |
| 13  | Cặp đựng tài liệu                 | Cái         | 24               | 4,00                | 4,00     |
| 14  | Ổng đựng bản đồ                   | Cái         | 12               | 4,00                | 4,00     |
| 15  | Thước nhựa 120 cm                 | Cái         | 24               | 3,20                | 4,00     |
| 16  | Đồng hồ treo tường                | Cái         | 36               | 59,00               | 69,50    |
| 17  | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T) | Cái         | 36               | 53,10               | 62,55    |

## 2. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 51

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất (kW/h) | Định mức (Ca/huyện) |          |
|-----|-----------------------|-------------|------------------|---------------------|----------|
|     |                       |             |                  | 1/10.000            | 1/25.000 |
| 1   | Máy vi tính           | Cái         | 0,4              | 118,00              | 139,00   |
| 2   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,2              | 29,50               | 34,75    |
| 3   | Máy chiếu             | Cái         | 0,5              | 2,00                | 2,00     |
| 4   | Máy tính xách tay     | Cái         | 0,5              | 2,00                | 2,00     |
| 5   | Máy in Plotter        | Cái         | 0,4              | 0,80                | 0,80     |

## 3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 52

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức (Tính cho 1 huyện) |          |
|-----|-------------------|-------------|-----------------------------|----------|
|     |                   |             | 1/10.000                    | 1/25.000 |
| 1   | Băng dính to      | Cuộn        | 0,30                        | 0,30     |
| 2   | Mực in Plotter    | Hộp         | 0,05                        | 0,05     |
| 3   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 0,50                        | 0,50     |
| 4   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 0,50                        | 0,50     |
| 5   | Giấy in A0        | Tờ          | 5,00                        | 5,00     |

## 4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 53

| STT | Danh mục năng lượng                 | Đơn vị tính | Định mức (Tính cho 1 huyện) |          |
|-----|-------------------------------------|-------------|-----------------------------|----------|
|     |                                     |             | 1/10.000                    | 1/25.000 |
| 1   | Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ  | kWh         | 115,08                      | 138,09   |
| 2   | Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị | kWh         | 915,36                      | 1.074,96 |

**Ghi chú:** Định mức dụng cụ, thiết bị, năng lượng trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/10.000 với quy mô diện tích bằng 7.000 ha; tỷ lệ 1/25.000 với quy mô diện tích bằng 20.000 ha); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện ( $K_{th}$ ) quy định tại Bảng a Phụ lục số II kèm theo định mức này và hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện ( $K_{sx}$ ) quy định tại Bảng b Phụ lục số II kèm theo định mức này.

**Điều 29. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh****1. Định mức dụng cụ lao động****Bảng 54**

| <b>STT</b> | <b>Danh mục dụng cụ</b>           | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Thời hạn (tháng)</b> | <b>Định mức (Ca/tỉnh)</b> |
|------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------|
| 1          | Bàn làm việc                      | Cái                | 96                      | 155,17                    |
| 2          | Ghế văn phòng                     | Cái                | 96                      | 155,17                    |
| 3          | Giá để tài liệu                   | Cái                | 96                      | 155,17                    |
| 4          | Ổn áp dùng chung 10A              | Cái                | 60                      | 38,79                     |
| 5          | Lưu điện                          | Cái                | 60                      | 155,17                    |
| 6          | Máy hút ẩm 2 kW                   | Cái                | 60                      | 7,76                      |
| 7          | Máy hút bụi 1,5 kW                | Cái                | 60                      | 7,76                      |
| 8          | Quạt thông gió 0,04 kW            | Cái                | 60                      | 38,79                     |
| 9          | Quạt trần 0,1 kW                  | Cái                | 60                      | 38,79                     |
| 10         | Đèn neon 0,04kW                   | Bộ                 | 30                      | 155,17                    |
| 11         | Máy tính bấm số                   | Cái                | 60                      | 6,21                      |
| 12         | Hòm đựng tài liệu                 | Cái                | 60                      | 5,97                      |
| 13         | Cặp đựng tài liệu                 | Cái                | 24                      | 5,97                      |
| 14         | Ống đựng bản đồ                   | Cái                | 12                      | 3,10                      |
| 15         | Thước nhựa 120 cm                 | Cái                | 24                      | 5,17                      |
| 16         | Đồng hồ treo tường                | Cái                | 36                      | 155,17                    |
| 17         | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T) | Cái                | 36                      | 51,72                     |

**2. Định mức sử dụng thiết bị****Bảng 55**

| <b>STT</b> | <b>Danh mục thiết bị</b> | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Công suất (kW/h)</b> | <b>Định mức (Ca/tỉnh)</b> |
|------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------|
| 1          | Máy vi tính              | Cái                | 0,40                    | 155,17                    |
| 2          | Máy điều hòa nhiệt độ    | Cái                | 2,20                    | 38,79                     |
| 3          | Máy chiếu                | Cái                | 0,50                    | 2,50                      |
| 4          | Máy tính xách tay        | Cái                | 0,50                    | 2,50                      |
| 5          | Máy in Plotter           | Cái                | 0,40                    | 1,00                      |

**3. Định mức tiêu hao vật liệu****Bảng 56**

| <b>STT</b> | <b>Danh mục vật liệu</b> | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Định mức (Ca/tỉnh)</b> |
|------------|--------------------------|--------------------|---------------------------|
| 1          | Băng dính to             | Cuộn               | 0,30                      |
| 2          | Mực in Plotter           | Hộp                | 0,05                      |
| 3          | Sổ ghi chép              | Quyển              | 0,50                      |
| 4          | Cặp 3 dây                | Chiếc              | 0,50                      |
| 5          | Giấy in A0               | Tờ                 | 5,00                      |

## 4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 57

| STT | Danh mục năng lượng                 | Đơn vị<br>tính | Định mức<br>( <i>Tính cho tỉnh</i> ) |
|-----|-------------------------------------|----------------|--------------------------------------|
| 1   | Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ  | kWh            | 310,35                               |
| 2   | Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị | kWh            | 1.202,52                             |

**Phụ lục số I:**

**Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**a) Hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ )**

| STT | Diện tích tự nhiên (ha) | Hệ số ( $K_{dtx}$ ) | Công thức tính                                                                                                          |
|-----|-------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | $\leq 100 - 1.000$      | 0,5 - 1,00          | Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$            |
| 2   | $> 1.000 - 2.000$       | 1,01 - 1,10         | Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$        |
| 3   | $> 2.000 - 5.000$       | 1,11 - 1,20         | Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$       |
| 4   | $> 5.000 - 10.000$      | 1,21 - 1,30         | Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$      |
| 5   | $> 10.000 - 150.000$    | 1,31 - 1,40         | Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$ |

**b) Hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ )**

| STT | Diện tích tự nhiên (ha)                                | Hệ số ( $K_{kv}$ ) |
|-----|--------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | Các xã khu vực miền núi, trung du                      | 0,9                |
| 2   | Các xã khu vực đồng bằng                               | 1,0                |
| 3   | Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị | 1,1                |
| 4   | Phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh              | 1,2                |

**c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã ( $K_{tlx}$ )**

| STT | Tỷ lệ bản đồ | Diện tích tự nhiên (ha) | $K_{tlx}$   | Công thức tính                                                                                                     |
|-----|--------------|-------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 1/1000       | $\leq 100$              | 1           | Hệ số của xã cần tính = 1,0                                                                                        |
|     |              | $> 100 - 120$           | 1,01 - 1,15 | $K_{tlx}$ của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$ |
| 2   | 1/2000       | $> 120 - 300$           | 0,95 - 1,00 | $K_{tlx}$ của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$  |
|     |              | $> 300 - 400$           | 1,01 - 1,15 | $K_{tlx}$ của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$ |

| STT | Tỷ lệ bản đồ | Diện tích tự nhiên (ha) | $K_{tlx}$   | Công thức tính                                                                                                           |
|-----|--------------|-------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              | >400 - 500              | 1,16 - 1,25 | $K_{tlx}$ của xã cần tính $= 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$       |
| 3   | 1/5000       | >500 - 1.000            | 0,95 - 1,00 | $K_{tlx}$ của xã cần tính $= 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$      |
|     |              | >1.000 - 2.000          | 1,01 - 1,15 | $K_{tlx}$ của xã cần tính $= 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$ |
|     |              | >2.000 - 3.000          | 1,16 - 1,25 | $K_{tlx}$ của xã cần tính $= 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$ |
| 4   | 1/10000      | >3.000 - 5.000          | 0,95 - 1,00 | $K_{tlx}$ của xã cần tính $= 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$  |

**Phụ lục số II:**

**Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**a) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện ( $K_{tđh}$ )**

| ST<br>T | Tỷ lệ<br>bản đồ | Diện tích tự<br>nhiên (ha) | $K_{tđh}$   | Công thức tính                                                                                                                  |
|---------|-----------------|----------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1       | 1/5000          | $\leq 2.000$               | 1           | Hệ số $K_{tđh}$ của huyện cần tính =1,0                                                                                         |
|         |                 | $> 2.000 - 3.000$          | 1,01 - 1,15 | $K_{tđh}$ của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 2.000)$  |
| 2       | 1/10000         | $> 3.000 - 7.000$          | 0,95 - 1,00 | $K_{tđh}$ của huyện cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (7.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 3.000)$   |
|         |                 | $> 7.000 - 10.000$         | 1,01 - 1,15 | $K_{tđh}$ của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (10.000 - 7.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 7.000)$ |
|         |                 | $> 10.000 - 12.000$        | 1,16 - 1,25 | $K_{tđh}$ của huyện cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (12.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$  |
| 3       | 1/25000         | $> 12.000 - 20.000$        | 0,95 - 1,00 | $K_{tđh}$ của huyện cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (20.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 12.000)$   |
|         |                 | $> 20.000 - 50.000$        | 1,01 - 1,15 | $K_{tđh}$ của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$  |
|         |                 | $> 50.000 - 100.000$       | 1,16 - 1,25 | $K_{tđh}$ của huyện cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (100.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$ |

**b) Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện ( $K_{sx}$ )**

| STT | Số lượng đơn vị<br>cấp xã trực<br>thuộc huyện | $K_{sx}$    | Hệ số ( $K_{sx}$ ) cụ thể được xác định bằng công<br>thức tính nội suy                                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 15                                            | 1           | $K_{sx}$ của huyện cần tính =1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức = $1 + (0,04 \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 15))$ |
| 2   | 16 - 20                                       | 1,01 - 1,06 | $K_{sx}$ của huyện cần tính = $1,01 + ((1,06 - 1,01) / (20 - 16)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 16)$                                           |
| 3   | 21 - 30                                       | 1,07 - 1,11 | $K_{sx}$ của huyện cần tính = $1,07 + ((1,11 - 1,07) / (30 - 21)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 21)$                                           |
| 4   | 31 - 40                                       | 1,12 - 1,15 | $K_{sx}$ của huyện cần tính = $1,12 + ((1,15 - 1,12) / (40 - 31)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 31)$                                           |
| 5   | 41 - 50                                       | 1,16 - 1,18 | $K_{sx}$ của huyện cần tính = $1,16 + ((1,18 - 1,16) / (50 - 41)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 41)$                                           |